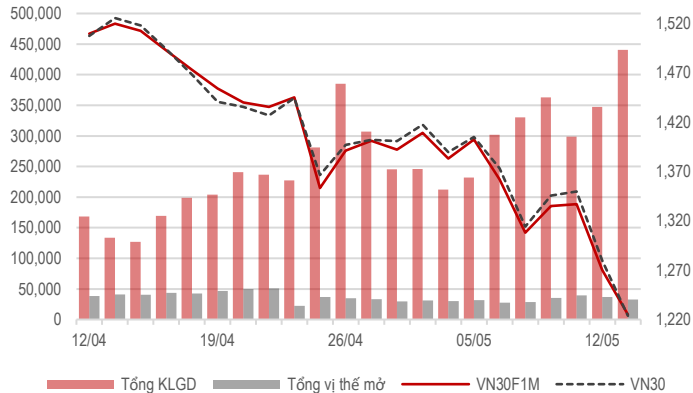


Chỉ số	Ngày đáo hạn	Số ngày còn lại	Đóng cửa	Thay đổi (+/- %)	Độ lệch	KLGD/ % KLBQ 5d	OI <sup>(1)</sup>	Thay đổi OI (%)
VN30F1M	19/05/2022	6	1,225.00	-45.0 / -3.54%	1.24	437,718 / 133.9%	31,061	-12.2%
VN30F2M	16/06/2022	34	1,226.00	-49.0 / -3.84%	2.24	2,334 / 198.8%	1,137	9.1%
VN30F1Q	15/09/2022	125	1,226.00	-56.6 / -4.41%	2.24	243 / 304.5%	148	-1.3%
VN30F2Q	15/12/2022	216	1,231.00	-56.7 / -4.40%	7.24	160 / 147.9%	103	24.1%

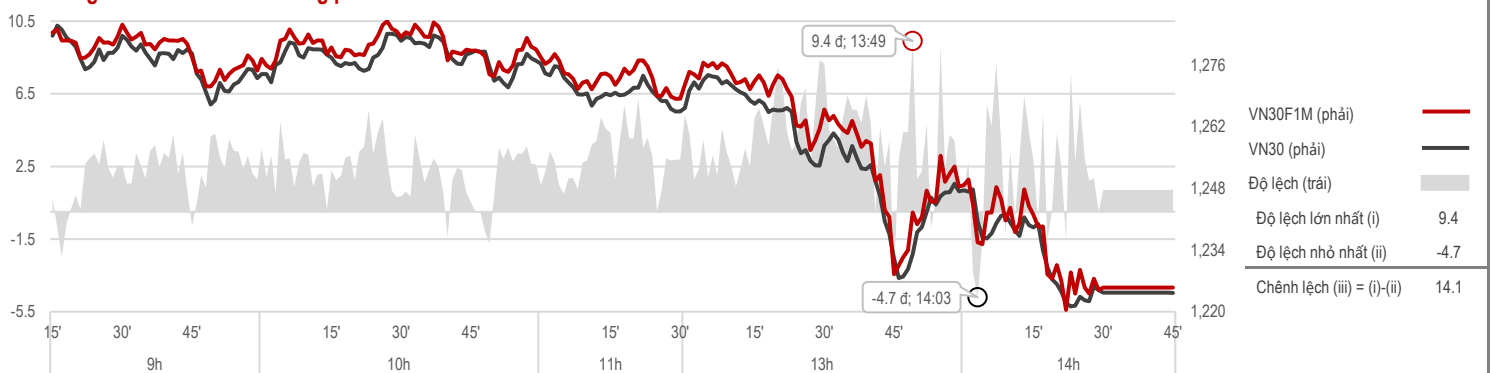
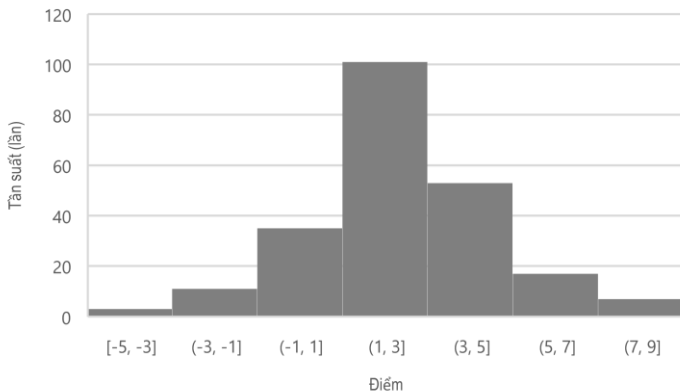
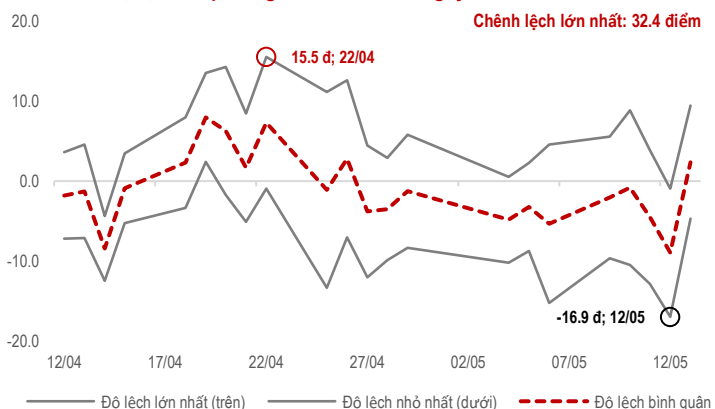
**Diễn biến thanh khoản VN30F1M**

Kết thúc phiên giao dịch ngày 13/05/2022, các HĐTL chỉ số VN30 đồng loạt giảm điểm. HĐTL VN30F2205 đóng cửa ở mức 1,225.0 đ (-45.0 đ); VN30F2206 đạt 1,226.0 đ (-49.0 đ); VN30F2209 đạt 1,226.0 đ (-56.6 đ); và VN30F2212 đạt 1,231.0 đ (-56.7 đ); trong khi đó, VN30 chốt phiên ở mức 1,223.8 đ (-0.0 đ).

Basis lớn nhất giữa HĐ VN30F2205 và chỉ số VN30 đạt được trong phiên là 9.4 đ, còn basis nhỏ nhất đạt -4.7 đ, tương đương mức chênh lệch cao nhất trong phiên đạt 14.1 đ. Kết phiên, basis hợp đồng tương lai VN30F2205 đảo chiều từ âm sang dương và đạt 1.2 điểm. Điều này cho thấy NĐT đang lạc quan về triển vọng VN30-Index.

Thanh khoản thị trường phái sinh tăng so với phiên trước với tổng KLGD đạt 440,455 HĐ (+26.7%). Tổng lượng vị thế mở toàn thị trường đạt 32,449 hợp đồng, giảm 11.4% so với cuối phiên hôm qua.

Dựa trên lý thuyết định giá Arbitrage, giá trị hợp lý (FV) cho HĐTL VN30F2205 là 1,223.8 đ, thấp hơn 1 đ so với giá thị trường. Tương tự, giá hợp lý tham khảo cho HĐ VN30F2206 là 1,227.1 đ (cao hơn TT 1.1 đ), VN30F2209 là 1,238.6 đ (cao hơn TT 12.6 đ), và VN30F2212 là 1,252.5 đ (cao hơn TT 21.5 đ).

**Diễn biến giá VN30 - VN30F1M trong phiên<sup>(2)</sup>****Phân bố độ lệch VN30F1M trong phiên giao dịch<sup>(3)</sup>****Diễn biến độ lệch hợp đồng VN30F1M theo ngày<sup>(4)</sup>**

(1) OI (viết tắt của Open Interest) là khối lượng vị thế mở, là một chỉ số gần giống với khối lượng giao dịch, đều dùng để đo thanh khoản thị trường. Tuy nhiên, khác với khối lượng giao dịch đo lường tổng số hợp đồng đã giao dịch trong phiên, OI tính số lượng hợp đồng vẫn đang được mở vị thế tại cuối mỗi ngày giao dịch. Ví dụ: một NĐT mở một hợp đồng vị thế mua, khối lượng giao dịch và OI đều sẽ tăng lên 1 HĐ, nhưng nếu NĐT bán chốt lời hợp đồng này ngay trong phiên thì khối lượng giao dịch sẽ tăng thành 2 HĐ song OI sẽ giảm về 0 vì NĐT không còn nắm giữ vị thế hợp đồng nữa. Thực tế, dòng tiền của NĐT này đã thoát ra khỏi thị trường.

OI/% thay đổi OI có thể SD như một tín hiệu xác nhận độ mạnh yếu của xu hướng. OI tăng lên/% thay đổi OI lớn hơn 0 cho thấy xu hướng hiện tại đang mạnh (thị trường tăng, mở vị thế Long, thị trường giảm, mở vị thế Short); tuy nhiên OI giảm/% thay đổi OI nhỏ hơn 0 cho thấy xu hướng đang yếu dần và có thể đảo chiều (thị trường đang tăng, mở vị thế Short, thị trường đang giảm, mở vị thế Long).

(2) Độ lệch là chênh lệch giá giữa HĐTL và chỉ số cơ sở. Khi độ lệch lớn (dương lớn hoặc âm lớn), NĐT có thể tìm kiếm lợi nhuận phi rủi ro bằng cách đồng thời mở vị thế Short/Long HĐTL và mua/bán khống chỉ số cơ sở (mua cao, bán thấp).

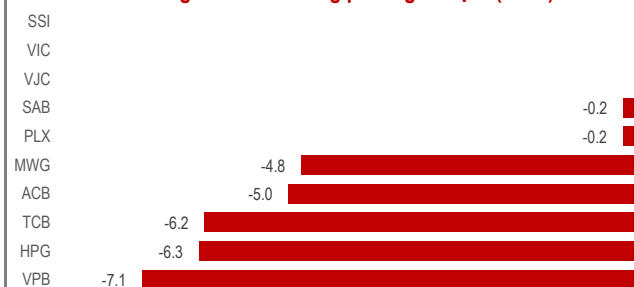
(3) Đồ thị thể hiện phân bố độ lệch giữa VN30 và VN30F1M trong phiên, nếu số lần xuất hiện độ lệch lớn trong phiên càng cao, phiên giao dịch càng có nhiều cơ hội để nhà đầu tư thực hiện khai thác chênh lệch giá bằng cách đồng thời mở vị thế Short/Long HĐTL và mua/bán khống chỉ số cơ sở (mua cao, bán thấp).

(4) Ngoài việc tìm kiếm lợi nhuận phi rủi ro bằng cách thực hiện khai thác chênh lệch giá giữa HĐTL và chỉ số cơ sở, đồ thị diễn biến độ lệch HĐTL theo ngày còn cung cấp cho NĐT một xu hướng dài hạn hơn và có thể xác nhận xu hướng tăng của thị trường cơ sở. Ví dụ khi độ lệch sau một thời gian nhỏ hơn 0, bắt đầu tăng và chuyển sang độ lệch dương cho thấy kỳ vọng chung của các nhà đầu tư đối với thị trường đã chuyển từ trạng thái tiêu cực sang tích cực, NĐT cần nhắc mở vị thế Long.

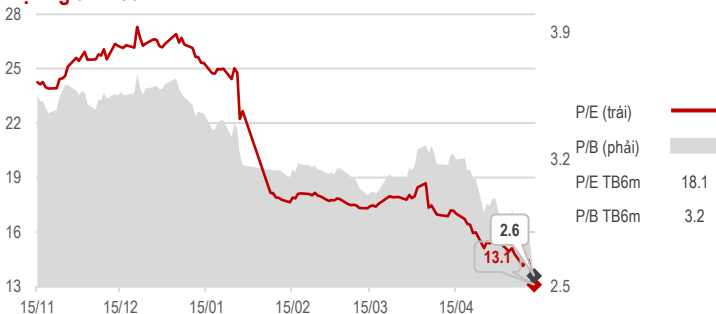
**Giá trị hợp lý các hợp đồng tương lai<sup>(5)</sup>**

Hợp đồng	Ngày đáo hạn	Ngày định giá	Số ngày tới đáo hạn	Giá cơ sở	Giá hợp lý	Giá hiện tại	Chênh lệch
VN30F1M	19/05/2022	13/05/2022	6	1,223.76	1,223.80	1,225.00	-1.20
VN30F2M	16/06/2022	13/05/2022	34	1,223.76	1,227.13	1,226.00	1.13
VN30F1Q	15/09/2022	13/05/2022	125	1,223.76	1,238.56	1,226.00	12.56
VN30F2Q	15/12/2022	13/05/2022	216	1,223.76	1,252.50	1,231.00	21.50

**Các mã ảnh hưởng đến VN30 trong phiên giao dịch (điểm)**



**Định giá VN30<sup>(6)</sup>**



**Tín hiệu kỹ thuật<sup>(7)</sup>**

Mã CK	Giá đóng cửa/ % thay đổi	KLGD (tr đ.vị)/ % KLBQ 5d	Tỷ trọng VN30	Điểm số đóng góp	Beta	Tín hiệu kỹ thuật			
						MA	RSI	MACD	Tổng kết
<b>VN30</b>	<b>1,223.76 / -4.4%</b>	<b>251.7 / 146.1%</b>	<b>100.0%</b>	<b>-56.0</b>	<b>1.0</b>	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>ACB</b>	27,500 / -6.8%	6.1 / 187.3%	6.2%	-5.0	1.0	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>BID</b>	31,800 / -5.4%	2.4 / 145.4%	0.6%	-0.4	1.1	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>BVH</b>	50,700 / -7.0%	3.1 / 129.9%	0.4%	-0.3	0.9	Kém khả quan	Trung tính	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>CTG</b>	23,900 / -4.4%	8. / 152.7%	1.7%	-0.9	1.2	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>FPT</b>	93,600 / -2.1%	4.1 / 146.5%	7.2%	-1.7	1.0	Kém khả quan	Trung tính	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>GAS</b>	100,000 / -5.3%	0.9 / 152.1%	0.9%	-0.6	0.9	Kém khả quan	Trung tính	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>GVR</b>	21,300 / -7.0%	2.3 / 142.3%	0.3%	-0.3	1.2	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>HDB</b>	22,200 / -3.3%	4.9 / 174.0%	3.1%	-1.1	1.3	Kém khả quan	Trung tính	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>HPG</b>	35,900 / -6.1%	43. / 225.0%	8.7%	-6.3	1.2	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>KDH</b>	39,300 / -7.0%	1.5 / 115.1%	1.6%	-1.3	0.9	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>MBB</b>	24,100 / -6.0%	16.1 / 157.0%	4.9%	-3.5	1.3	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>MSN</b>	96,900 / -6.9%	1.8 / 174.4%	5.4%	-4.4	1.0	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>MWG</b>	125,100 / -6.9%	2.7 / 162.1%	5.9%	-4.8	0.9	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>NVL</b>	75,000 / -0.4%	3.8 / 112.1%	5.0%	-0.2	0.5	Kém khả quan	Trung tính	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>PDR</b>	53,600 / -6.0%	2.6 / 121.5%	1.4%	-1.0	0.7	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>PLX</b>	37,350 / -3.2%	2. / 125.2%	0.5%	-0.2	0.8	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>PNJ</b>	97,500 / -3.6%	0.9 / 109.5%	2.0%	-0.8	0.9	Kém khả quan	Trung tính	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>POW</b>	11,450 / -6.9%	19.9 / 179.3%	0.7%	-0.5	1.0	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>SAB</b>	162,700 / -1.3%	0.3 / 186.9%	1.1%	-0.2	0.4	Kém khả quan	Trung tính	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>SSI</b>	25,800 / 0.0%	25.1 / 174.0%	1.8%	0.0	1.5	Kém khả quan	Kém khả quan	Trung tính	Kém khả quan
<b>STB</b>	20,450 / -6.8%	22.5 / 118.8%	3.6%	-2.9	1.5	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>TCB</b>	33,800 / -6.9%	15.2 / 195.6%	7.6%	-6.2	1.3	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>TPB</b>	30,000 / -5.1%	3.6 / 110.5%	2.8%	-1.6	1.3	Kém khả quan	Trung tính	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>VCB</b>	73,000 / -5.2%	2. / 186.0%	3.7%	-2.3	0.8	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>VHM</b>	68,000 / -1.3%	6.9 / 152.1%	6.8%	-1.0	1.0	Khả quan	Trung tính	Trung tính	Trung tính
<b>VIC</b>	78,000 / -1.3%	3.1 / 140.0%	0.0%	0.0	0.7	Trung tính	Trung tính	Trung tính	Trung tính
<b>VJC</b>	125,900 / 0.9%	0.7 / 126.4%	0.0%	0.0	0.3	Kém khả quan	Trung tính	Trung tính	Trung tính
<b>VNM</b>	66,100 / -0.6%	4.6 / 182.3%	5.4%	-0.4	0.6	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>VPB</b>	29,000 / -6.8%	20.5 / 132.3%	8.9%	-7.1	1.2	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan
<b>VRE</b>	25,300 / -5.9%	6.9 / 126.6%	1.8%	-1.2	1.0	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan	Kém khả quan

(5) Dùng để xác định mức giá hợp lý của HĐTL, đó là mức giá mà ở đó NĐT sẽ không thể khai thác chênh lệch giá giữa HĐTL và chỉ số cơ sở bằng cách mua cao, bán thấp. Giá HĐTL vượt quá mức giá lý thuyết nghĩa là HĐTL đang được định giá cao, NĐT có thể khai thác chênh lệch giá bằng cách mở vị thế Short HĐTL, đồng thời mua chỉ số cơ sở. Ngược lại, giá HĐTL nhỏ hơn giá lý thuyết nghĩa là HĐTL đang được định giá thấp, NĐT có thể khai thác chênh lệch giá bằng cách mở vị thế Long HĐTL, đồng thời bán khống chỉ số cơ sở.

(6) Định giá VN30 cho NĐT biết một bằng chứng của thị trường đang đắt hay rẻ. Ở thị trường Việt Nam, mức định giá P/E VN30 thường biến động từ 15x – 25x, còn mức định giá P/B thường biến động từ 2x – 4x. Khi một bằng định giá ở mức cao, tiềm năng tăng giá của thị trường sẽ giảm xuống và rủi ro điều chỉnh cũng cao hơn, NĐT có thể cân nhắc mở vị thế Short.

(7) Bảng tổng hợp tín hiệu kỹ thuật (theo các đường MA, RSI, MACD) của chỉ số VN30 và các mã cổ phiếu hình thành chỉ số. NĐT sử dụng bảng này để xác định liệu xu hướng hiện tại của VN30 có bền vững hay không, từ đó xác định vị thế mở HĐTL. Ví dụ, trong trường hợp các mã đóng góp nhiều điểm số cho VN30 là những mã có xu hướng tín hiệu kỹ thuật tốt, thị trường có thể vẫn sẽ duy trì xu hướng tăng và NĐT có thể mở mới vị thế Long. Tuy nhiên, nếu các mã đóng góp điểm nhiều điểm cho chỉ số lại có tín hiệu trung tính, thị trường vẫn đang ở trạng thái giằng co, NĐT nên đứng ngoài quan sát thêm.